

Số: 29 /BC-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO

**Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới (giai đoạn 2010-2015) gắn với
tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Thực hiện Công văn số 3204/VPQH-GS, ngày 11/12/2015 của Văn phòng Quốc hội, về việc Báo cáo đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk báo cáo việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (giai đoạn 2010 - 2015) gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. Việc ban hành chính sách, pháp luật để thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp

1. Những kết quả đạt được

a) Quan điểm, chủ trương về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Việc ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã mở ra một cơ hội lớn đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn cả nước và đặc biệt với một tỉnh mà cư dân nông dân đang chiếm đại đa số (khoảng 79%) như tỉnh Đắk Lắk; tỉnh Đắk Lắk nhận thấy tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn của Nghị quyết này. Do vậy, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình số 26-CTr/TU ngày 20/10/2008 về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch hành động số 1827/KH-UBND ngày 05/5/2009 triển khai thực hiện Chương trình số 26-CTr/TU ngày 20/10/2008 của Tỉnh ủy. Chương trình, Kế hoạch nhằm cụ thể hoá các chủ trương, chính sách lớn của Đảng đến năm 2010 và 2020; đồng thời, lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện.

Ở cấp tỉnh, đã tổ chức tập huấn, tuyên truyền sâu rộng các chủ trương chính sách của Nhà nước đến toàn thể cán bộ, công chức. Đồng thời, thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW.

Ở cấp huyện, căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X), sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở Chương trình 26-CTr/TU ngày 20/10/2008 của Tỉnh ủy và tình hình thực tế tại địa phương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết, tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn sâu rộng đến cán bộ, công chức và nhân dân trên địa bàn; đã tổ chức trên 200 lớp tập huấn cho trên 20.000 cán bộ, đảng viên, công chức từ huyện đến xã, tổ chức nhiều buổi nói chuyện chuyên đề nhằm tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đến với nhân dân.

b) Các văn bản của địa phương để thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và cơ chế, chính sách thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Về triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Tỉnh ủy Đắk Lắk đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 22/4/2011 về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 15/9/2011, về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 22/4/2011 của Tỉnh ủy. HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, gồm: Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND, ngày 06/7/2012 về việc quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012-2015; Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của HĐND tỉnh về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến 2030; Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND, ngày 03/12/2015 Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020. Ngoài ra, các huyện, thị xã, thành phố cũng đã ban hành một số cơ chế, như: hỗ trợ xi măng để làm đường giao thông nông thôn, Nhà văn hoá thôn, buôn...

Tính đến nay, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh đã ban hành trên 212 văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Trong đó, UBND tỉnh và Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh đã ban hành 24 văn bản để thành lập tổ chức, bộ máy làm công tác xây dựng nông thôn mới; 14 Quyết định giao kế hoạch vốn, 68 văn bản chỉ đạo công tác chuyên môn, nghiệp vụ; 38 Thông báo kết luận cuộc họp, 44 Báo cáo kết quả triển khai Chương trình, 24 văn bản chỉ đạo khác. Ngoài ra các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, các đoàn thể thường xuyên ban hành các văn bản hướng dẫn về Chương trình xây dựng nông thôn mới để các địa phương thực hiện.

- Về thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp:

Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững và thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; trong giai đoạn từ 2005 - 2014, ngành nông nghiệp đã triển

khai xây dựng 42 đề án, dự án quy hoạch (25 dự án quy hoạch và 17 đề án), bao gồm các lĩnh vực: trồng trọt 8 đề án - quy hoạch, chăn nuôi 3 đề án - quy hoạch, lâm nghiệp 6 đề án - quy hoạch, thủy sản 3 đề án - quy hoạch, thủy lợi 5 đề án - quy hoạch, Phát triển nông thôn 6 đề án - quy hoạch và tổng hợp 10 đề án - quy hoạch. Trong đó, UBND tỉnh đã ban hành 35 Quyết định phê duyệt các đề án, dự án quy hoạch; ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đang thực hiện 7 đề án, dự án quy hoạch.

2. Những hạn chế, vướng mắc

Hệ thống văn bản hướng dẫn và cơ chế, chính sách của Trung ương đã được ban hành khá nhiều nhưng vẫn chưa đầy đủ và đồng bộ, còn nhiều bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình phát triển. Một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới chưa phù hợp với điều kiện đặc thù của từng vùng miền, đặc biệt là vùng khó khăn và đặc thù như Tây nguyên.

Tỉnh đã chủ động xây dựng và ban hành cơ bản đầy đủ văn bản để triển khai thực hiện Chương trình; tuy nhiên vẫn chưa ban hành được hệ thống cơ chế, chính sách đủ mạnh, đồng bộ sát đúng và kịp thời để huy động, thu hút nguồn lực để đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là sự tham gia đầu tư của các doanh nghiệp.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

a) Nguyên nhân khách quan:

Là chương trình tổng hợp, tiêu chí rộng, còn nhiều tiêu chí cứng chưa sát với thực tế vùng miền; chưa đưa ra được cơ chế lồng ghép, mô hình tổ chức quản lý chưa rõ ràng, vừa làm vừa điều chỉnh nên việc tham mưu ban hành cơ chế, chính sách để vận hành chương trình còn bị động, lúng túng;

Một số Bộ, ngành Trung ương ban hành văn bản, thông tư hướng dẫn về chương trình chậm, chưa kịp thời nên các địa phương gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc và lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện.

Tình trạng suy thoái kinh tế kéo dài, vốn đầu tư thực hiện chương trình chưa tương xứng với mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Nguồn vốn hàng năm bố trí trực tiếp cho Chương trình còn hạn chế, quá thấp so với nhu cầu hàng năm của địa phương (trên cơ sở so sánh với các đề án đã được duyệt). Cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới chưa đảm bảo theo hướng dẫn của Trung ương, chủ yếu dựa vào vốn tín dụng. Đây cũng là một trở ngại lớn trong quá trình xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện chương trình.

Xuất phát điểm về phát triển kinh tế, xã hội của hầu hết các xã trong tỉnh đều còn thấp; nhu cầu đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn còn rất lớn; việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn rất thấp so với nhu cầu.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác tuyên truyền, vận động chưa sâu sát, chưa thật sự làm thay đổi tư duy cán bộ và nhân dân, chưa tạo thành quyết tâm chính trị cao ở lãnh đạo các cấp

để tập trung ưu tiên chỉ đạo thực hiện chương trình. Việc tham mưu ban hành cơ chế, chính sách thực hiện chương trình ở một số Sở, ban ngành còn chậm.

- Nội dung một số đề án quy hoạch chưa sát thực tế, tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, tự phát vẫn còn phổ biến. Do vậy, chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

- Hệ thống cơ chế, chính sách đầu tư phát triển vào lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn khá đầy đủ, tuy nhiên còn rời rạc chưa thành nhóm cơ chế, chính sách cho từng lĩnh vực. Một số chính sách không còn phù hợp nhưng chưa được điều chỉnh, bổ sung... nên phát huy hiệu quả chưa cao.

- Bộ phận giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp từ tỉnh đến cơ sở thiếu cán bộ chuyên trách, đa số làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chưa phát huy được vai trò năng động, sáng tạo; việc tham mưu, tổng hợp cũng như xây dựng báo cáo về cấp trên chưa đầy đủ, chưa kịp thời.

II. Việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015

Trước khi chưa triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới, hầu hết các xã của tỉnh đều ở xuất phát điểm rất thấp so với mặt bằng chung toàn quốc; trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ, nhất là cấp xã còn hạn chế, tâm lý trông chờ ỷ lại vào nhà nước vẫn còn tồn tại ở hầu hết các xã. Toàn tỉnh mới có 3 xã đạt từ 10-12 tiêu chí nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 2%; 51 xã đạt từ 5-9 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 34%, 81 xã đạt dưới 5 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 53%, toàn tỉnh chỉ mới đạt 508/2.888 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 17,6%; bình quân toàn tỉnh chỉ mới đạt 3,34 tiêu chí/xã. Nhiều xã ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ở các huyện nghèo, huyện biên giới chỉ đạt 1-2 tiêu chí.

Đến nay, toàn tỉnh có 7 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 1 xã đã hoàn tất hồ sơ trình đề nghị công nhận đạt chuẩn, 3 xã đang lập hồ sơ công nhận đạt chuẩn, 39 xã đạt 13-18 tiêu chí; 34 xã đạt 10-12 tiêu chí, 62 xã đạt 5-9 tiêu chí; 6 xã đạt 3-4 tiêu chí. Đạt 1.586 tiêu chí/2.888 tiêu chí, bằng 54,9%; tăng 1.078 tiêu chí so với năm 2011, bình quân toàn tỉnh đạt 10,43 tiêu chí/xã, tăng 7,09 tiêu chí so với năm 2011, đây cũng là một chỉ số đánh giá sự nỗ lực cố gắng lớn của tỉnh Đắk Lắk (bình quân cả nước là 12,9 tiêu chí /xã, tăng 8,2 tiêu chí so năm 2011; bình quân vùng Tây nguyên là 10,4 tiêu chí/xã, tăng 6,9 tiêu chí so với 2011).

- Về thông tin tuyên truyền:

+ Hưởng ứng phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” do Thủ tướng Chính phủ phát động, UBND tỉnh đã tổ chức Lễ phát động phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới; đồng thời ban hành Quy định nội dung thi đua, khen thưởng thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Trên cơ sở Quy định của tỉnh, các địa phương đã tổ chức phát động phong trào thi đua với những mục đích, yêu cầu, nội dung, tiêu chuẩn, đối tượng cụ thể. Phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới được phát động rộng khắp ở cả 3 cấp

tỉnh, huyện, xã. Thông qua phong trào thi đua, đã phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức, vận động nhân dân tham gia thực hiện xây dựng nông thôn mới.

+ Công tác tuyên truyền, vận động đã được các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã tích cực thực hiện với nhiều hình thức phù hợp. Nhờ đó, nhận thức của phần lớn cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới đã có chuyển biến rõ rệt. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào rộng khắp trong tỉnh. Người dân ngày càng tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; tích cực, chủ động tham gia xây dựng quê hương với nhiều cách làm sáng tạo, góp phần huy động được nhiều nguồn lực đóng góp cho xây dựng nông thôn mới. Trong 5 năm, các sở, ban ngành, các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội các cấp và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức hơn 34.000 đợt tuyên truyền về Chương trình nông thôn mới cho hơn 800.000 lượt người tham dự, cấp phát 49.000 cuốn tài liệu hỏi - đáp về Chương trình nông thôn mới...; Đài Phát thanh truyền hình tỉnh xây dựng các chuyên trang, chuyên mục về xây dựng nông thôn mới; có 358 tin bài, phóng sự đến công tác chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai chương trình; Đài Phát thanh Truyền hình của các huyện, thị xã, thành phố đã có hơn 1.500 phóng sự, hơn 13.500 tin về Chương trình nông thôn mới; Báo Đắk Lắk đã đưa được hơn 240 tin bài, phóng sự. Toàn tỉnh đã lắp đặt được 168 pa nô, 1.071 băng rôn, xây dựng 1 đĩa CD tuyên truyền, cấp phát 10.500 tờ rơi để tuyên truyền cho chương trình nông thôn mới.

+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các thành viên của Mặt trận: Phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới”, “nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi”, “Nông dân Đắk Lắk chung tay xây dựng nông thôn mới”, “Dân vận khéo”, “tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới”, mô hình “5 không, 3 sạch”, “Tổ phụ nữ tự quản đường giao thông nông thôn”, “Phụ nữ chung tay xây dựng nông thôn mới”... Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện phong trào “Hũ gạo vì người nghèo”, “Xóa hộ đói, giảm hộ nghèo” trên địa bàn đóng quân; “Làm công tác dân vận ở các xã khó khăn” gắn với phong trào “Lực lượng vũ trang tình chung sức xây dựng nông thôn mới”, Công an tỉnh với phong trào “toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”...

- Về huy động vốn và cơ chế hỗ trợ:

+ Tổng nguồn vốn huy động trong 5 năm khoảng 37.456 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước: 8.356 tỷ đồng (Vốn trực tiếp cho Chương trình nông thôn mới là 500,4 tỷ đồng; NSTW hỗ trợ là 250,9 tỷ đồng, NSDP bố trí là 249,5 tỷ đồng; Vốn lồng ghép từ chương trình, dự án khác: 7.855,6 tỷ đồng); Vốn tín dụng khoảng: 17.718 tỷ đồng; Vốn huy động từ doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế: 1.322 tỷ đồng; Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư là: 1.490 tỷ đồng; Vốn huy động từ nguồn vốn khác: 8.570 tỷ đồng. Xác định xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn dựa trên sức mạnh nội lực của người dân là quan trọng. Trong 5 năm, các hộ dân đã đóng góp tiền mặt khoảng 961 tỷ đồng, hiến trên 955.000 m² đất, hơn 102 ngàn ngày công lao động... Để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu ở nông thôn như: làm đường giao thông nông thôn, kênh mương nội đồng, sân thể thao, nhà văn hoá

+ Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện cho vay tại 152 xã như sau: dư nợ cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đạt 17.718 tỷ đồng, chiếm 34% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; chiếm 83% dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn. Trong đó: dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 10.492 tỷ đồng, dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 7.226 tỷ đồng. Dư nợ cho vay xây dựng nông thôn mới tập trung chủ yếu vào các mục đích, chương trình như cho vay hộ sản xuất kinh doanh (chiếm 58%), cho vay khác (chiếm 27%), cho vay xây dựng nhà ở (chiếm 8%), cho vay hộ nghèo (chiếm 25%)...

2. Đánh giá về kết quả thực hiện các tiêu chí

2.1. Về lập và phê duyệt quy hoạch nông thôn mới (tiêu chí số 01)

Toàn tỉnh đã thực hiện xong việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của 152 xã trong năm 2012. Sau khi đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt, UBND xã đã kịp thời công bố, công khai các nội dung đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được duyệt cho các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới. Tuy vậy, chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới còn thấp, đặc biệt, quy hoạch xây dựng nông thôn mới của nhiều xã chưa gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thiếu tính liên kết vùng.

Có 152/152 xã lập đề án được UBND cấp huyện phê duyệt. 15 huyện, thị xã, thành phố đã hoàn thành và phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới cấp huyện. HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

2.2. Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (tiêu chí số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9)

* *Về Giao thông:* Tổng số km đường giao thông nông thôn tính từ đường xã, đường thôn buôn, đường ngõ xóm: 11.694 km và 3.872 km đường nội đồng, gồm: đường xã, liên xã: 3.220 km, đã nhựa hóa và bê tông xi măng 950 km, chiếm 29,5%; đường thôn buôn: 4.202 km, đã nhựa hóa và bê tông xi măng 982 km chiếm 23,4%; Đường ngõ, xóm: 4.272 km, đã cứng hoá 1.235 km, chiếm 28,7% (còn lại là đường đất) và đường nội đồng: 3.872 km, đã cứng hoá 890 km, chiếm 29,8% (còn lại là đường đất). Đến nay, toàn tỉnh có 13/152 xã đạt tiêu chí về giao thông, đạt tỷ lệ 8,6%, (tăng 13 xã so với năm 2010).

* *Về thủy lợi:* đến nay, trên địa bàn tỉnh có 770 công trình thủy lợi lớn, vừa và nhỏ, gồm: 599 hồ chứa, 115 đập dâng, 56 trạm bơm tưới cung cấp nước tưới cho các loại cây trồng như: lúa, cà phê, ngô, rau màu và 1 phần cấp nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản. Các công trình thủy lợi phục vụ tưới trực tiếp cho 133.018 ha trong đó lúa Đông xuân 33.131 ha, lúa Hè thu 49.281 ha, cà phê 51.912 ha, hoa màu và cây khác 1.644 ha. Ngoài ra, các công trình đã tạo nguồn hỗ trợ tưới cho 110.461 ha, gồm lúa Đông xuân 1.819 ha, lúa Hè thu 1.713 ha, cà phê 8.501 ha, cây trồng khác 19.428 ha. Như vậy, các công trình tưới trực tiếp và hỗ trợ tưới được 243.470 ha/320.000 ha diện tích cây trồng chính sử dụng nước đảm bảo được 76,09%. Tuy nhiên, nguồn nước từ công trình thủy lợi phục vụ tưới cho hoa màu và các loại cây trồng khác còn ở mức thấp. So với nhu cầu tưới, tưới chủ động với cây hàng năm (chủ yếu lúa nước, ngô, rau đông xuân) đáp ứng khoảng 87,6%, cây lâu năm chủ yếu cà phê, tiêu, ca cao

mới đáp ứng khoảng 64,3%. Còn 381 công trình thủy lợi không có kênh mương, 389 công trình có hệ thống kênh tưới với tổng chiều dài kênh mương là 1.919 km (876,5 km kênh chính và 1.042,5 km kênh nhánh), trong đó chưa được kiên cố hoá là 855,9 km (289,2 km kênh chính và 566,7 km kênh nhánh). Tính đến nay, có 61/152 xã đạt tiêu chí thủy lợi, chiếm tỷ lệ 40,1%, (tăng 51 xã so với năm 2010).

* *Về điện:* Hiện nay có 152/152 xã đã có lưới điện (đạt tỷ lệ 100%), số hộ sử dụng điện 285.943/303.387 hộ, chiếm 94,2%, trong đó số hộ có điện thường xuyên an toàn là 275.266 hộ chiếm 96,2% số hộ sử dụng điện, số hộ chưa có điện là 17.444 hộ, chiếm 5,7%, đến nay còn 189 thôn buôn/13.924 hộ chưa có điện. Tổng số đường dây trung áp là 2.765 km, đường dây hạ áp là 3.069 km, có 1.982 trạm biến áp với dung lượng là 284.515 kVA. Tổng số vốn trong 5 năm đã thực hiện là 350 tỷ đồng, trong đó, vốn ngành điện: 150 tỷ đồng, dân góp: 180 tỷ đồng, vốn khác: 20 tỷ đồng. Đến nay, 95/152 xã đạt tiêu chí về điện, chiếm tỷ lệ 62,5%, (tăng 64 xã so với năm 2010).

* *Về trường học:* Trên địa bàn 152 xã có 729 trường học từ mầm non đến trung học cơ sở (200 trường mầm non, 335 trường tiểu học và 171 trường trung học cơ sở, 23 trường trung học phổ thông). Tổng số phòng học 13.209 phòng (mầm non 1.874 phòng; tiểu học 7.732 phòng và trung học cơ sở 3.599 phòng). Tỷ lệ phòng học đã được kiên cố và bán kiên cố 8.006 phòng đạt 60,6% (mầm non 54,7%; tiểu học 81,2% và trung học cơ sở 71,4%), nhà công vụ giáo viên kiên cố hóa 670/1.214 phòng đạt 55,2%. Năm 2015, số trường được công nhận chuẩn quốc gia là 193/729 trường, đạt 26,4% (toàn tỉnh hiện có 300/987 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt tỷ lệ 30,39%); trong đó 23/170 trường mầm non (13,5%); 121/337 trường tiểu học chiếm 35,9% và 43/167 trường trung học cơ sở chiếm 25,75%. Cơ bản đảm bảo số phòng học 2 ca/ngày, nâng dần số trường tiểu học học 2 buổi/ngày, không còn tình trạng học 3 ca. Việc đầu tư xây dựng trường, lớp học được thực hiện theo hướng kiên cố hoá, đạt chuẩn Quốc gia, các huyện đã xây dựng kế hoạch về quỹ đất cho phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020. Đến nay, có 53/152 xã đạt tiêu chí số 5, chiếm tỷ lệ 34,9%, (tăng 48 xã so với năm 2010).

* *Về cơ sở vật chất văn hóa:* Cơ sở vật chất văn hóa được chú trọng xây dựng và nâng cấp, hiện có 24/152 xã có nhà văn hóa, 573/608 buôn (94,24%) có nhà sinh hoạt cộng đồng, 145/1.543 thôn (9,39%) có nhà văn hóa thôn, 31 thôn, buôn (1,44%) có sân chơi thể thao. Đến nay, có 15/152 xã đạt được tiêu chí số 6, chiếm tỷ lệ 9,9%, (tăng 15 xã so với năm 2010).

* *Về chợ nông thôn:* Trên địa bàn tỉnh có 106/152 xã có quy hoạch chợ được UBND tỉnh phê duyệt, trong đó có 110 chợ đã xây dựng. Trong 110 chợ đã xây dựng đúng quy hoạch có 8 chợ loại 2, còn lại là chợ loại 3, diện tích bình quân 2.000 m²/chợ. Tổng số vốn đầu tư trong 5 năm đến nay là 10,9 tỷ đồng, trong đó vốn Ngân sách là 6,4 tỷ đồng, vốn từ các thành phần kinh tế là: 9,5 tỷ đồng. Đến nay, có 39/152 xã đạt tiêu chí số 7, chiếm tỷ lệ 25,7%, (tăng 23 xã so với năm 2010).

* *Về bưu điện:* Hiện tại 134/152 xã có điểm bưu điện văn hóa và 131/152 xã có mạng internet đến thôn, mật độ thuê bao 13,71/100 dân, tỷ lệ số người sử dụng internet là 48%; thuê bao điện thoại 95/100 dân. Đến nay, có 137/152 xã đạt tiêu chí số 8, chiếm tỷ lệ 90,1%, (tăng 98 xã so với năm 2010).

* *Về nhà ở dân cư:* Toàn tỉnh có 305.942 căn nhà ở nông thôn, trong đó: Số nhà tạm, dột nát: 34.649 căn, chiếm tỷ lệ 11%; Số nhà không đạt tiêu chuẩn NTM: 66.614 căn, chiếm tỷ lệ 22%; Số nhà đạt tiêu chuẩn NTM: 204.679 căn, chiếm tỷ lệ 67%.

Các hộ được hưởng chính sách theo Quyết định số 167/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 12.853 hộ trong đó đồng bào dân tộc thiểu số 8.000 hộ, hiện còn 20.016 hộ nghèo cư trú ở nông thôn và 1.476 hộ gia đình chính sách cần được sự hỗ trợ nhà ở.

Để hướng dẫn việc thực hiện tiêu chí số 9 “nhà ở dân cư”, Sở Xây dựng đã triển khai thiết kế mẫu nhà ở nông thôn, với số lượng khoảng 15 mẫu, và đã ban hành Công văn số 1348/SXD-QH ngày 19/11/2012 về việc phổ biến cho các xã trên địa bàn tỉnh để làm tài liệu tham khảo, triển khai thực hiện tiêu chí số 9 “nhà ở dân cư” theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, có 48/152 xã đạt tiêu chí số 9, chiếm tỷ lệ 31,6%, (tăng 46 xã so với năm 2010).

2.3. Về chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập (tiêu chí số 10, 12)

* *Về thu nhập:* Đến nay, có 74/152 xã đạt tiêu chí số 10 (có mức thu nhập bình quân đầu người từ 22 triệu đồng trở lên), chiếm tỷ lệ 48,7%, (tăng 57 xã so với năm 2010).

* *Về tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên:* Hầu hết các xã trên địa bàn tỉnh là sản xuất nông nghiệp, số người trong độ tuổi có khả năng lao động của xã làm việc trong ngành nông lâm nghiệp chiếm trên 80% (cả tỉnh 68,7% và cả nước 48,2%). Ước tính giai đoạn 2011-2015 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho khoảng 130.387 người, bằng 100,3% kế hoạch giai đoạn.

Về đào tạo nghề: trong 5 năm (2011-2015) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở dạy nghề đã tổ chức mở 389 lớp đào tạo nghề cho 13.101 người (trong đó: Nữ 8.393 người; DTTS: 10.105; Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng: 77 người; Hộ nghèo: 599 người...) Trong 5 năm (2011-2015) ước tổng số lao động nông thôn được học nghề xong 12.446 người. Qua thống kê phiếu khảo sát thực tế và đơn đăng ký học nghề của học viên tham gia học nghề có 9.397 người có việc làm, đạt 75,5%. Đến nay, có 123/152 xã đạt tiêu chí số 12, chiếm tỷ lệ 79,6%, (tăng 123 xã so với năm 2010).

2.4. Giảm nghèo và an sinh xã hội (tiêu chí 11)

Hộ nghèo đã giảm từ 81.053 hộ năm 2010 xuống còn 41.593 hộ năm 2014. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 20,82% xuống còn 10,02%, bình quân giảm 2,70%/năm. Trong đó, hộ nghèo DTTS đã giảm từ 46.555 hộ xuống còn 26.155 hộ, tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với tổng số hộ DTTS đã giảm từ 38,95% xuống còn 19,65% (giảm được 19,30%). Hiện nay còn 03 xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%. Hộ cận nghèo đã giảm từ 33.449 hộ năm 2010 xuống còn 31.724 hộ năm 2014 (giảm được

1.725 hộ); tỷ lệ cận nghèo đã giảm từ 8,59% xuống còn 7,64% (giảm được 0,95%). Dự kiến cuối năm 2015 còn 6,26% (giảm 14,56%); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm từ 8,59% xuống còn khoảng 7,13% (giảm 1,46%).

Đến nay, có 68/152 xã đạt tiêu chí số 11 (tỷ lệ hộ nghèo dưới 7%), chiếm tỷ lệ 44,7%, (tăng 50 xã so với năm 2010).

2.5. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn (tiêu chí số 13)

Toàn tỉnh hiện có khoảng 6.000 Tổ hợp tác (trong đó Tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 168 Tổ, 4.929 thành viên; Tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp có 5.832 Tổ, 60.651 thành viên) và 354 Hợp tác xã, trong đó có 174 HTXNN, tăng 47 Hợp tác xã (HTX) so với năm 2010; số thành viên bình quân 110 người/HTX; tài sản bình quân là 2.126 triệu đồng/HTX; doanh thu bình quân là 2.312 triệu đồng/HTX và lợi nhuận bình quân là 105 triệu đồng/HTX. Từ năm 2011-2015, ngành nông nghiệp đã tổ chức 06 lớp tập huấn cho cán bộ quản lý HTX nông nghiệp với 215 người tham dự; xây dựng 05 mô hình HTX điểm với tổng kinh phí là 200 triệu đồng.

Kinh tế trang trại: toàn tỉnh có 703 trang trại, trong đó: 349 trang trại trồng trọt, 277 trang trại chăn nuôi, 18 trang trại thủy sản, 03 trang trại lâm nghiệp và 56 trang trại tổng hợp. Số trang trại đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại là 51 trang trại, chiếm 7,2% tổng số trang trại. Tổng vốn đầu tư là 1.556 triệu đồng/trang trại (trong đó vốn vay chiếm 20%), tăng 1.429 triệu đồng so với năm 2010; diện tích bình quân 9,6 ha/trang trại, lao động bình quân 5,7 lao động/trang trại, thu nhập bình quân 402 triệu đồng/trang trại, tăng 246 triệu đồng so với năm 2010.

Đến nay, có 95/152 xã đạt tiêu chí số 13, chiếm tỷ lệ 62,5%, (tăng 57 xã so với năm 2010).

2.6. Phát triển giáo dục - đào tạo ở nông thôn (tiêu chí số 14)

Hiện nay có 15/15 huyện, thị xã và thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, 100% xã đạt chuẩn phổ cập THCS. Tỷ lệ huy động học sinh mẫu giáo (từ 3 -5 tuổi) đạt 74,2%; tỷ lệ huy động vào lớp 1 đạt 99%, tỷ lệ học sinh THCS đi học đạt 98,6%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT, bỏ túc văn hóa và học nghề đạt 70%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT, BTVH và học nghề đạt gần 90%, trong đó vào THPT 78%, bỏ túc văn hóa 14,5% còn lại vào các trường học nghề của tỉnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 41%. Đến nay, có 113/152 xã đạt tiêu chí 14, chiếm tỷ lệ 74,3%, (tăng 91 xã so với năm 2010).

2.7. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn (tiêu chí số 15)

Trong những năm qua, cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực y tế được tăng cường đầu tư, nhiều kỹ thuật cao được chuyển giao thành công cho các cơ sở y tế vùng nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: Chương trình tiêm chủng mở rộng; chăm sóc sức khỏe sinh sản; cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em... được thực hiện tốt, qua đó người dân đã được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng cao tại chỗ, giảm chi phí cho người bệnh, góp phần cải thiện đáng kể tình trạng

sức khỏe cho người dân vùng nông thôn.

Công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được triển khai đến tuyến xã, cùng với cơ sở vật chất, trang thiết bị trạm y tế xã được tăng cường đầu tư, nên tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2015 ước đạt trên 60%. Đến năm 2015 có 100% trạm y tế có bác sỹ, trung bình có 6,6 bác sĩ/1 vạn dân, 22,34 giường bệnh/1 vạn dân. Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc bảo vệ trẻ em tiếp tục được quan tâm. Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,17%/năm, tỷ suất sinh hàng năm giảm 0,56‰, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 22,3%, giảm 4,2% so với năm 2010. Đến nay, có 132/152 xã đạt tiêu chí 15, chiếm tỷ lệ 86,8%, (tăng 34 xã so với năm 2010).

2.8. Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn (tiêu chí số 16)

Các hoạt động văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình có nhiều tiến bộ về chất lượng, thời lượng, đảm bảo được tính định hướng về tư tưởng chính trị trong toàn xã hội và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể đạt kết quả tốt. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nếp sống văn hoá ngày càng phát triển, năm 2015 có 80% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá các cấp. Thiết chế văn hoá ở cơ sở được quan tâm đầu tư, 100% buôn, thôn được quy hoạch đất để xây dựng hội trường, điểm sinh hoạt văn hoá, thể thao, trong đó có 97% số buôn đã xây dựng nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng. Có 1.264/2.151 thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa chiếm 58,76%. Đến nay, có 67/152 xã đạt tiêu chí số 16, chiếm tỷ lệ 44,1%, (tăng 35 xã so với năm 2010).

2.9. Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (tiêu chí số 17)

Tài nguyên được quản lý và khai thác sử dụng ngày càng hiệu quả. Ý thức bảo vệ môi trường trong xã hội được nâng lên, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cơ bản được khắc phục, Tình trạng chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác, săn bắn, mua bán, kinh doanh lâm sản trái phép có giảm so với các năm trước đây.

Tính đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng 153.427 giếng đào, 18.035 giếng khoan, 109 công trình cấp nước tập trung. Tỷ lệ số người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 85,33%, trong đó tỷ lệ số dân sử dụng nước đạt quy chuẩn Việt Nam là 36,69%. Số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh 44,4%. Số xã có cơ sở sản xuất không gây ô nhiễm môi trường 31,18%, có nghĩa trang đáp ứng tiêu chuẩn quy định chiếm 16,13% và số xã có tổ chức thu gom và xử lý rác thải, chất thải là 2,15%. Đến nay, có 36/152 xã đạt được tiêu chí môi trường, chiếm tỷ lệ 23,7%, (tăng 36 xã so với năm 2010).

2.10. Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn (tiêu chí số 18)

Từng bước kiện toàn các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở; quy hoạch, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ xã. Xây dựng Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”; luân phiên đào tạo cán bộ chuyên trách, công chức chuyên môn cấp xã: Công an, quân sự, địa chính, xây dựng, quản lý đất đai, tư pháp và cải quản lý hành chính, tiếp công dân... Số xã đạt được tiêu chí 18 (có đủ hệ thống

chính trị tổ chức đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh, các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu tiên tiến trở lên) là 123/152 xã, chiếm tỷ lệ 80,9%, (tăng 51 xã so với năm 2010).

2.11. Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn (tiêu chí số 19)

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định. Các cấp, ngành đã lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, chặt chẽ, chủ động nắm tình hình, đấu tranh có hiệu quả, làm thất bại các âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và số đối tượng bất mãn, cơ hội chính trị; phát hiện, xử lý hàng trăm đối tượng liên quan đến hoạt động Fulrô và “Vương quốc Mông”. Công tác an ninh, chính trị nội bộ, văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin và bảo vệ bí mật Nhà nước được tăng cường. Đấu tranh, xử lý các hoạt động tôn giáo trái pháp luật hoặc lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng nhằm chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, làm mất ổn định an ninh trật tự trên địa bàn. Thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân được tăng cường, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở khu dân cư được duy trì tốt. Các biện pháp phòng ngừa, xử lý các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và đảm bảo trật tự an toàn xã hội được triển khai có hiệu quả.

Công an tỉnh đã củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng lực lượng Công an xã; tính đến thời điểm hiện tại toàn tỉnh Đắk Lắk có 3.911 đ/c/4.052 đ/c, 100% Công an xã (152/152 xã) đã bố trí đủ 04 chức danh: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã, Công an viên thường trực và Công an viên

Đến nay, có 142 xã đạt tiêu chí 19, chiếm tỷ lệ 93,4%, (tăng 34 xã so với năm 2010).

3. Đánh giá kết quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sự tác động qua lại giữa quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

3.1. Kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ; trong những năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng bất lợi của khí hậu, thời tiết, dịch bệnh gia súc, gia cầm, giá vật tư, phân bón tăng, ... song sản xuất của ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk vẫn ổn định và có bước phát triển, góp phần đáng kể vào việc đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh. Kinh tế nông thôn được chuyển dịch theo hướng tích cực; đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn ngày càng được cải thiện. Tình hình, kết quả thể hiện trên từng lĩnh vực như sau:

a) Lĩnh vực trồng trọt:

- Về giá trị sản xuất ngành trồng trọt: (theo giá so sánh 1994) tăng từ 12.126 tỷ đồng năm 2011 lên 14.421 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân đạt 10,54%; (theo giá so sánh 2010) tăng từ 23.868 tỷ đồng năm 2011 lên 28.608 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân đạt 6,06% và (theo giá hiện hành) tăng từ 34.030 tỷ đồng năm 2011 lên 42.310 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân đạt 14,28%.

Trong cơ cấu sản xuất của ngành trồng trọt cây công nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo, cây lương thực đã có sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu ngành trồng trọt.

- Về diện tích các loại cây trồng:

+ Tổng diện tích gieo trồng tăng từ 595.503 ha năm 2011 lên 608.985 ha năm 2015 và tăng 32.043 ha so với năm 2010, bình quân một năm tăng 6.409 ha/năm (trong đó cây hàng năm tăng bình quân 2.445 ha/năm; cây lâu năm tăng bình quân 3.964 ha/năm).

+ Trong tỷ lệ cơ cấu cây trồng: cây hàng năm chiếm tỷ lệ từ 51 - 53% và cây lâu năm chiếm từ 47% - 49% (cây công nghiệp lâu năm chiếm khoảng 97% và 3% là cây ăn quả). Đây là giai đoạn xuất hiện đa dạng các hình thức phát triển sản xuất, cùng với giá cả một số nông sản phẩm trên thị trường tương đối ổn định, có lợi cho người sản xuất là động lực thúc đẩy tăng nhanh diện tích cây cà phê, cao su, tiêu, ngô,...

+ Trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm: Cây cà phê là cây công nghiệp chủ lực của tỉnh, vì vậy việc chuyển đổi cây trồng đối với diện tích cà phê kém hiệu quả, không phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng và điều kiện nguồn nước là một vấn đề đang được tình quan tâm. Hiện nay ngành nông nghiệp đang thực hiện Đề án cà phê và quy hoạch cây công nghiệp của tỉnh với mục tiêu duy trì diện tích cà phê ở mức hợp lý là khoảng 170.000 ha, sản lượng đạt khoảng 400.000 tấn, đảm bảo 100% diện tích cà phê nằm trong vùng quy hoạch có đủ nước tưới và 60% diện tích có cây che bóng. Thực hiện chương trình tái canh cây cà phê: năm 2013 tái canh được 3.643 ha, năm 2014 tái canh khoảng 2.123 ha và dự kiến đến năm 2015 diện tích tái canh khoảng 12.716 ha. Cây cao su là công nghiệp có nhiều triển vọng, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ngoài sản phẩm chính là mủ cao su làm nguyên liệu cho công nghiệp, gỗ cao su cũng là nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp chế biến gỗ, mộc gia dụng trong lúc vốn rừng ngày càng cạn kiệt. Trước mắt ổn định diện tích cao su hiện có, ưu tiên phát triển diện tích cao su tại các địa phương nằm trong vùng quy hoạch phát triển cao su của tỉnh.

- Về sản lượng cây trồng:

+ Nhóm cây lương thực có hạt: Sản lượng lương thực luôn tăng (năm 2011 đạt 1.116.508 tấn, đến năm 2015 ước đạt 1.154.680 tấn), tăng bình quân 1,52% (sản lượng lúa chiếm gần 44%, sản lượng ngô chiếm gần 56%).

+ Nhóm cây có chất bột có củ: Sản lượng khoai lang từ năm 2011 đạt 32.983 tấn, đến năm 2015 ước đạt 41.405 tấn (bình quân tăng 3,89%); sản lượng cây sắn giảm từ 610.008 tấn năm 2011 xuống còn 426.300 tấn năm 2015 (bình quân giảm là 2,31%). Nguyên nhân sản lượng sắn giảm là do ảnh hưởng giá cả thị trường biến động giảm, người dân đã chuyển đổi sang một số loại cây trồng khác.

+ Nhóm cây thực phẩm (rau đậu các loại): Nhóm cây thực phẩm sản lượng luôn giao động ở mức 150.000 - 180.000 tấn.

+ Nhóm cây công nghiệp hàng năm: Sản lượng đậu lạc giảm từ 11.035 tấn năm 2011 xuống 10.275 tấn năm 2015, bình quân giảm 1,43%/năm; sản lượng đậu

tương giảm từ 11.361 tấn năm 2011 xuống 6.080 tấn năm 2015, bình quân giảm 12,3%; sản lượng mía tăng từ 1.005.688 tấn năm 2011 lên 1.170.000 tấn năm 2015, tăng bình quân 8,44%/năm.

+ Nhóm cây công nghiệp lâu năm: Sản lượng cà phê giảm từ 487.748 tấn năm 2011 xuống 463.500 tấn năm 2015, giảm bình quân 3,04%; sản lượng cao su tăng 31.435 tấn năm 2011 lên 38.000 tấn năm 2015, tăng bình quân 5,03%/năm; sản lượng hồ tiêu tăng từ 13.797 tấn năm 2011 lên 21.000 tấn năm 2015, tăng bình quân 10,38%/năm; sản lượng điều giảm từ 25.235 tấn năm 2011 xuống 25.000 tấn năm 2015, bình quân giảm 0,19%/năm.

+ Nhóm cây ăn quả: Sản lượng các loại cây trồng trong nhóm cây ăn quả đều tăng từ năm 2011-2015, tăng bình quân đạt trên 10% cho tất cả các loại cây trong nhóm này.

* *Đánh giá chung:* Các loại cây trồng chủ lực đều tăng so với kế hoạch về diện tích, năng suất, sản lượng. Trong 04 năm 2011 – 2014 và dự kiến thực hiện kế hoạch đến năm 2015, sản lượng lương thực luôn chú trọng vấn đề đảm bảo an ninh lương thực, thực hiện tốt các giải pháp quy hoạch, chỉ đạo và tổ chức sản xuất lương thực. Sản lượng lương thực (chỉ tính cây có hạt) của tỉnh hàng năm đã vượt 1 triệu tấn/năm, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và sản lượng cà phê hàng năm đạt trên 400.000 tấn/năm. Công tác bảo vệ thực vật được chú trọng đã góp phần hạn chế các loại dịch bệnh, sâu bệnh hại trên cây trồng. Công tác chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng được đẩy mạnh; các loại giống lai, giống tốt được đưa vào sản xuất đại trà đã góp phần làm tăng năng suất cây trồng, nhất là giống lúa và ngô. Công tác khuyến nông được tăng cường đã từng bước làm thay đổi tập quán canh tác của nông dân, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ngày càng được mở rộng, nhất là ở các khâu làm đất, gieo trồng đúng lịch thời vụ và thu hoạch đã góp phần làm tăng năng suất lao động. Tuy nhiên, tình hình hạn hán, gió lốc, mưa to vẫn xảy ra ở một số địa phương đã gây mất trắng hoặc giảm năng suất, sản lượng, ảnh hưởng xấu đến đời sống của nông dân.

b) *Lĩnh vực chăn nuôi:* Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định, có lợi thế về điều kiện tự nhiên (diện tích trồng cỏ chăn nuôi ngày càng phát triển) và nguồn nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc. Cơ cấu giống vật nuôi có sự chuyển biến từ giống truyền thống năng suất, chất lượng thấp sang giống mới, giống lai cho năng suất và chất lượng tốt hơn. Giá sản phẩm từ chăn nuôi như thịt, trứng... đang ở mức cao, nhu cầu thị trường tiêu thụ lớn là điều kiện tương đối thuận lợi kích thích người chăn nuôi tiếp tục mở rộng quy mô đàn. Bên cạnh những thuận lợi trong chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn như giá thức ăn, thuốc thú y liên tục tăng cao. Chất lượng thức ăn chưa được kiểm soát chặt chẽ. Do dịch bệnh Tai xanh trên đàn heo, dịch LMLM, dịch cúm gia cầm và một số dịch bệnh lẻ tẻ khác nên người nông dân chưa mạnh dạn, yên tâm đầu tư vào phát triển chăn nuôi. Vì vậy chuyển đổi cơ cấu của ngành chăn nuôi cũng tăng đáng kể. Giá trị ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 1994) từ 1.576 tỷ đồng (năm 2011) tăng lên 1.838 tỷ đồng, tăng bình quân đạt 4,61%/năm; (theo giá so sánh 2010) tăng từ 5.585 tỷ đồng (năm 2011) lên 6.254 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân đạt

2,85%/năm; (theo giá hiện hành) tăng từ 8.182 tỷ đồng (năm 2011) lên 8.250 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân đạt 9,59%/năm.

Số lượng và cơ cấu đàn gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu 167.632 con (năm 2011: 31.707 con, năm 2012: 32.091 con, năm 2013: 33.754 con, ước năm 2014: 34.000 con và dự kiến năm 2015 ước đạt 36.080 con (tăng bình quân 1,65%); tổng đàn bò 931.414 con (năm 2011: 181.033 con, năm 2012: 158.532 con, năm 2013: 165.719 con, ước năm 2014: 167.000 con và dự kiến năm 2015 ước đạt 259.130 con (tăng bình quân 6,28%); tổng đàn heo 3.678.727 con (năm 2011: 705.375 con, năm 2012: 701.507 con, năm 2013: 731.845 con, ước năm 2014: 740.000 con và dự kiến năm 2015 ước đạt 800.000 con (tăng bình quân 3,98%); tổng đàn gia cầm 42.190.219 con (năm 2011: 7.718.738 con, năm 2012: 8.027.764 con, năm 2013: 8.622.754 con, ước năm 2014: 8.920.963 con và dự kiến năm 2015 ước đạt 8.900.000 con (tăng bình quân 4,71%).

Sản lượng thịt hơi các loại: khoảng 674.947 tấn (năm 2011 đạt 146.772 tấn, năm 2012: 135.555 tấn, năm 2013: 124.193 tấn, ước năm 2014: 133.427 tấn và dự kiến năm 2015 ước đạt 135.000 tấn (bình quân giảm 0,17%); sản lượng trứng năm 2011 có 164.162.000 quả, năm 2012: 147.440.000 con, năm 2013: 190.020.000 con, ước năm 2014: 200.834.000 con và dự kiến năm 2015 ước đạt 231.330.000 con (tăng bình quân 6,52%).

c) Lĩnh vực thủy sản: Nuôi trồng thủy sản đang được khuyến khích phát triển trên địa bàn tỉnh, thời tiết có nhiều thuận lợi để người nuôi trồng thủy sản, các cơ sở giống thủy sản đẩy mạnh sản xuất, do đó đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Giá trị thủy sản trong sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng không lớn, tuy nhiên giá trị thủy sản tăng khá: (theo giá so sánh 1994) tăng từ 135 tỷ đồng (năm 2011) lên 225 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân đạt 117,14%/năm; (theo giá so sánh 2010) tăng từ 425 tỷ đồng (năm 2011) lên 563 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân 11,68%/năm; (theo giá hiện hành) tăng từ 521 tỷ đồng (năm 2011) lên 751 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân 15,65%/năm. Điều này chứng tỏ sản xuất nuôi trồng thủy sản đang từng bước phát triển mạnh. Tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực thủy sản, tập huấn về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, bổ sung, tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, mô hình nuôi thử nghiệm, mô hình nhân rộng. Đang triển khai thực hiện dự án xây dựng Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh.

Diện tích nuôi trồng thủy sản: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng đều qua các năm, năm 2011 (7.744 ha), năm 2012 (9.000 ha), năm 2013 (9.000 ha), năm 2014 (ước đạt 9.522ha), đến năm 2015 (ước đạt 11.450 ha), do tình hình khô hạn vẫn xảy ra trên địa bàn tỉnh nên ảnh hưởng không nhỏ đến lĩnh vực thủy sản, do đó diện tích nuôi trồng thủy sản các năm tăng chậm.

Sản xuất cá bột: Toàn tỉnh vẫn giữ ổn định từ 5 - 7 cơ sở sản xuất giống thủy sản, sản lượng cá bột sản xuất năm 2011 đạt 950 triệu cá bột và 40 triệu con cá giống, đến năm 2012 đạt 970 triệu cá bột và 46 triệu con giống cá các loại (cá truyền thống và cá chim trắng), năm 2013 đạt 1.100 triệu cá bột và 50 triệu cá giống các loại đã đáp ứng khoảng 40% nhu cầu giống thủy sản của tỉnh, năm 2014 đạt

1.200 triệu cá bột và 55 triệu cá giống các loại, năm 2015 ước đạt 1.500 triệu cá bột và 75 triệu cá giống các loại.

Sản lượng thủy sản: Năm 2011 đạt 14.633 tấn, năm 2012 đạt 15.930 tấn, năm 2013 đạt 19.453 tấn, năm 2014 ước đạt 18.500 tấn và dự kiến năm 2015 ước đạt 21.700 tấn, tăng bình quân 14,69%.

Nuôi cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi): Nghề nuôi cá nước lạnh phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh. Với sự đầu tư mạnh mẽ từ các Doanh nghiệp (Công ty cổ phần cá tầm Việt Nam, Công ty cổ phần Yang Hanh) tại 02 huyện Lắk và Krông Bông. Các doanh nghiệp nuôi cá nước lạnh tiến hành thả nuôi được 75 lồng với tổng số cá thả khoảng 40.000 con. Tổng khối lượng cá tầm trên địa bàn tỉnh khoảng 28 tấn, một số cá lớn chuyển lên hồ thủy điện Tuyên Lâm tỉnh Lâm Đồng để nuôi vỗ cho đẻ. Cơ sở nuôi cá tầm tại hồ thủy điện Buôn Tua Srah đã tiến hành khảo sát để mở rộng vùng nuôi tại hồ thủy điện Srêpôk 3 và hồ thủy điện Buôn Kuốp.

Nghề cá hồ chứa: Sản lượng cá hồ chứa của các chủ hồ khai thác mạnh, sản lượng năm 2011 đạt 1.557 tấn, năm 2012 đạt 1.464 tấn, năm 2013 đạt 1.600 tấn, năm 2014 đạt 2.100 tấn, năm 2015 đạt 2.000 tấn, tập trung chủ yếu tại một số hồ chứa như hồ Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột; hồ Ea Súp Thượng, Ea Súp Hạ, huyện Ea Súp; hồ Ea Kar, huyện Ea Kar; hồ Buôn Triết, huyện Lắk; hồ Buôn Jong, huyện Cư M'gar.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp:

** Công tác quản lý sản xuất, phát triển rừng:*

Trồng rừng: Từ năm 2011 đến năm 2015 đã trồng được 19.589 ha, trong đó: rừng phòng hộ, đặc dụng 687 ha, rừng sản xuất 16.876 ha và trồng rừng thay thế 2.026ha.

+ Trồng rừng thay thế: Đến nay trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã có 05 dự án lập phương án trồng rừng thay thế. Trong đó có 02 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt; 02 dự án hiện đang thẩm định.

+ Trồng cây phân tán: Từ 2011 đến 2015 đã trồng được 5.033 nghìn cây.

Nhìn chung phát triển rừng chưa đạt theo kế hoạch hàng năm, nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp khó khăn vốn nói chung và vướng mắc trong giải ngân vốn ngân sách cho nhiệm vụ trồng rừng của các Công ty lâm nghiệp;

** Công tác quản lý bảo vệ rừng:*

Tập trung triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch số 5991/KH-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình số 46/SNN-CT ngày 17/01/2012 của Sở NN và PTNT thực hiện Kế hoạch 5991 của UBND tỉnh; Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 16/03/2012 của UBND tỉnh; Thông tư số 01/TT-BNN của Bộ NN và PTNT về quản lý nguồn gốc lâm sản hợp pháp; Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ NN và PTNT quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/10/2011 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

UBND tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức nhiều Hội nghị, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các ngành, địa phương, chủ rừng, tổ chức nhiều Đoàn công tác trực tiếp đi kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương và chủ rừng tăng cường các giải pháp ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại rừng. Triển khai thu hồi đất rừng bị phá trái phép để trồng lại rừng theo Chỉ thị 03/CT-UBND, Công điện số 05 của UBND tỉnh chưa mang lại kết quả cụ thể, thực tế còn rất nhiều khó khăn và các địa phương còn lúng túng, chưa cương quyết trong việc xử lý, thu hồi đất rừng bị lấn chiếm, sử dụng trái phép. Việc thống kê diện tích rừng bị phá, bị lấn chiếm chủ yếu trước năm 2012 đã quá thời hiệu xử lý vi phạm hành chính nên việc xử lý chủ yếu là khắc phục hậu quả; hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng, chống cháy rừng trong mùa khô. Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, Vườn quốc gia, Công ty TNHH MTV LN đã triển khai thực hiện phương án quản lý, bảo vệ phát rừng, PCCCR của đơn vị.

Tính đến nay, tỷ lệ độ che phủ rừng của rừng (bao gồm cây cao su): Dự kiến đạt 39,2%. Nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch đề ra, cụ thể: Trước năm 2014 của tỉnh Đắk Lắk tính độ che phủ rừng bao gồm 14 loại rừng; từ năm 2014 thực hiện Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án tổng kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016 và theo quy trình hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì chỉ còn lại 04 loại rừng được tham gia tính độ che phủ (rừng tự nhiên; rừng trồng đã thành rừng trên 3 năm tuổi, nằm trong quy hoạch lâm nghiệp; cây cao su trên 3 năm tuổi nằm trong quy hoạch lâm nghiệp; rừng trồng cây đặc sản trên 3 năm tuổi như điều, mít, tre, le,... nằm trong quy hoạch lâm nghiệp). Do sai khác về tiêu chí tính độ che phủ rừng trước và sau năm 2014, diện tích rừng giảm 54.933 ha (trong đó có 20.733 ha rừng trồng dưới 3 năm tuổi không tham gia vào tính độ che phủ), tương ứng giảm 4,2% độ che phủ.

Trước năm 2013 diện tích rừng và đất lâm nghiệp căn cứ vào kết quả kiểm kê rừng theo Chỉ thị số 286/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phương pháp tính diện tích là đo đếm bằng tay (kẻ lưới ô li đo đếm theo trên giấy), độ chính xác không cao, sai số $\pm 15\%$. Năm 2014 kiểm kê rừng bằng phương pháp giải đoán ảnh vệ tinh, tính toán diện tích bằng phần mềm bản đồ chuyên dụng (MapInfo) cho độ chính xác cao hơn, sai số $\pm 5\%$. Do vậy sai số giữa 2 lần kiểm kê rừng là 5 (tương ứng với 29.850 ha) tương ứng với độ che phủ rừng giảm 2,3%.

Ngoài ra, còn do diện tích rừng giảm do các quy hoạch đất đai, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; diện tích rừng trồng thực tế thấp hơn so với kế hoạch.

** Thực hiện các dự án phát triển cao su và QLBV và phát triển rừng:*

Có 76 dự án, trong đó QLVR 36 DA (trong đó có 7 dự án liên kết) và 40 dự án trồng cây cao su (trong đó có 3 dự án liên kết): Về cơ bản các doanh nghiệp đều đã nỗ lực triển khai theo đúng tiến độ, cụ thể:

Dự án phát triển cao su đã trồng mới được 7.467 ha cây cao su, đã đầu tư vốn là 840.057 triệu đồng (chủ yếu là vốn tự có, vốn vay và liên doanh liên kết), thu hút sử dụng 1.851 lao động (lao động tại địa phương là 1.710 người gồm 922 người là đồng bào dân tộc thiểu số và 788 người Kinh; lao động tuyển ngoài tỉnh là 141

người); 1.851 lao động (lao động tại địa phương là 1.710 người gồm), trong đó khoảng 49% lao động thường xuyên và 51% lao động thời vụ. Hiện tại có 12 dự án cao su đã thực hiện trồng xong.

Dự án phát triển rừng và nông lâm nghiệp khác đã trồng 7.908,7ha rừng kinh tế, cây ăn quả và cây bông vải, đã đầu tư vốn đến thời điểm hiện tại là 254.150 triệu đồng (chủ yếu là vốn tự có, vốn vay và liên doanh liên kết), thu hút sử dụng 1.487 lao động (lao động tại địa phương là 1.312 người gồm 761 là đồng bào dân tộc thiểu số và 551 người Kinh; lao động tuyển ngoài tỉnh là 175 người), trong đó khoảng 20% lao động thường xuyên và 80% là lao động thời vụ. Hiện tại 08 dự án trồng rừng đã thực hiện trồng xong.

Nhìn chung cây cao su, cây rừng được trồng sinh trưởng phát triển tốt. Các doanh nghiệp đã triển khai phương án QLBV, PCCC rừng và vườn cây đã trồng. Nhìn chung sau khi có chủ mới quản lý, diện tích rừng và đất đã được QLBV tốt hơn, ngăn chặn đáng kể tình trạng xâm hại rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép.

* *Về hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng:* Một điểm mới trong công tác Lâm nghiệp và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã được thành lập, đã đi vào hoạt động, hàng năm sẽ chi trả kinh phí bảo vệ phát triển rừng cho các chủ rừng với kinh phí khoảng hơn 30 tỷ đồng, góp phần tích cực vào công tác quản lý bảo vệ rừng. Kết quả huy động và sử dụng nguồn vốn DVMTR cho kế hoạch bảo vệ phát triển rừng năm 2011 - 2014, với tổng thu khoảng 101 tỷ đồng và đã giải ngân khoảng 57 tỷ đồng; thực hiện chính sách đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng, đặc biệt là những hộ gia đình, cộng đồng các dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi.

e) Về phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn.

Ngành chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh phần lớn cơ sở chế biến là các cơ sở sản xuất nhỏ, thiết bị công nghệ lạc hậu, dây chuyền sản xuất thiếu đồng bộ, ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm đầu ra. Nguồn lao động đã qua đào tạo còn hạn chế, nhất là ở các cơ sở tư nhân rất thiếu cán bộ kỹ thuật. Sản phẩm chủ yếu là dạng thô, chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng ngày càng cao của người tiêu dùng. Tuy nhiên trong 5 năm qua đã triển khai xây dựng các nhà máy chế biến nông sản theo quy hoạch ngành đã đề ra với mục đích phát triển chế biến nông sản nhằm vào những sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo ra những sản phẩm chủ lực của địa phương. Phát triển chế biến nông sản phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo ổn định xã hội và an ninh quốc phòng. Bên cạnh đó cũng có một số nhà máy xây dựng đầu tư mới hệ thống thiết bị tiên tiến trong ngành sản xuất bia, chế biến cà phê, đang dần chiếm lĩnh thị trường. Bước đầu trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được một số nhà máy chế biến nông sản có công nghệ, máy móc thiết bị tiên tiến, chế biến sâu các sản phẩm nông sản, như: nhà máy chế biến cà phê hòa tan Trung Nguyên, An Thái, Cà Phê Ngọn, Nhà máy Bia Saigon...

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 46 xưởng chế biến lâm sản đang hoạt động. Qua các đợt kiểm tra, rà soát có 16 xưởng chế biến đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định. Một số doanh nghiệp đang trong quá trình khắc phục, bổ sung để đảm

bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay việc di dời các cơ sở chế biến vào các khu, cụm công nghiệp thực hiện rất chậm, một mặt do nhiều địa phương chưa hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp, mặt khác doanh nghiệp thiếu vốn để đầu tư, chủ động di dời. Nhìn chung, ngành chế biến gỗ do đóng cửa rừng, nguồn khai thác đã cạn kiệt, các đơn vị sản xuất chủ yếu theo đơn đặt hàng và nguồn nguyên liệu chính là nhập khẩu từ nước ngoài; ngành công nghiệp chế biến tinh bột sản xuất ổn định nhưng xuất khẩu phụ thuộc vào thị trường Trung quốc nên hiện nay lượng sản xuất có dấu hiệu tồn đọng.

f) Về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

** Hình thức liên kết phổ biến đối với từng loại nông sản:*

Hợp tác xã liên kết với các doanh nghiệp để sản xuất và tiêu thụ cà phê: Từ năm 2011 đến nay, các HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk liên kết với doanh nghiệp tổ chức sản xuất cà phê với diện tích là 947,2 ha (HTX DVNN Công Bằng Ea Kiết: 183,3 ha; HTX DVNN Công bằng Cư Dê Mnông: 233,5 ha; HTX DVNN Quảng Tiến: 105 ha; HTX Minh Toàn Lợi: 259,4 ha và HTX SXCP chứng nhận Tam Giang: 166 ha). Hình thức liên kết gồm: liên kết đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật; liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Hợp tác xã liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ ca cao: tổng diện tích là 450 ha, hàng năm HTX NNSXTMCB Ca cao - huyện Ea Kar liên kết với Công ty ca cao Nam Trường Sơn, Công ty TNHH Ma Rou, Tập đoàn Puastos Grantos đầu tư thâm canh và hợp đồng bao tiêu sản phẩm hàng năm khoảng 200 tấn.

Hợp tác xã liên kết sản xuất tiêu thụ các mặt hàng nông sản (mía, sắn...): Từ năm 2013, HTX DVNN Thăng Bình liên kết với Công ty mía đường Đắk Nông và Nhà máy tinh bột sắn Krông Bông, với diện tích là 280 ha, sản lượng hàng năm xuất cho các công ty như: mía khoảng 11.000 tấn, sắn: 500 tấn thông qua hình thức liên kết gắn với đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật, tiêu thụ nông sản.

** Số doanh nghiệp, HTX, THT, nông dân tham gia liên kết. Vai trò của các đối tượng tham gia liên kết đối với từng loại nông sản.*

Số doanh nghiệp tham gia liên kết: 17 công ty sản xuất cà phê (trong đó có 9 công ty trực thuộc UBND tỉnh và 08 công ty trực thuộc Trung ương)

Số HTX tham gia liên kết: 08 HTX

Nông dân tham gia liên kết có trên 130 hộ nông dân tham gia liên kết chăn nuôi với Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam

Vai trò của các đối tượng tham gia liên kết đối với từng loại nông sản:

+ Liên kết giữa Doanh nghiệp với Hợp tác xã: Để thu mua hàng hóa của người dân trên địa bàn với số lượng lớn và chất lượng sản phẩm đồng đều, các doanh nghiệp chủ động liên kết với các Hợp tác xã ký các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Để hợp đồng thực hiện đúng và đầy đủ, Doanh nghiệp có trách nhiệm tìm kiếm thị trường tiêu thụ, hỗ trợ đầu tư, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất; Đại diện HTX có trách nhiệm gắn kết thành viên của HTX với doanh nghiệp thực hiện đúng các cam kết hợp đồng theo thỏa thuận đã ký. Liên kết này thực hiện tốt ở HTX DVNN

Công Bằng Ea Kiết, HTX DVNN Công bằng Cư Dê Mông với Công ty cà phê ĐakMan, HTX DVNN Quảng Tiến, HTXSXCP chứng nhận Tam Giang với công ty cà phê Nestle, HTX SXNNTMCB Ca cao - huyện Ea Kar với công ty Ca Cao Nam Trường Sơn,...

+ Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam đã triển khai xây dựng được 131 mô hình liên kết chăn nuôi giữa Công ty với các hộ nông dân. Để hợp tác được với Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam, trước hết các hộ nông dân phải xây dựng chuồng trại theo mô hình thiết kế của Công ty về diện tích, hệ thống xử lý nước thải... và Công ty cung cấp khoảng 160.000 con giống/năm, toàn bộ thức ăn, thuốc thú y trong quá trình nuôi; ngoài ra công ty thường xuyên cử cán bộ kỹ thuật xuống theo dõi, hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc và phòng chống dịch bệnh; sau thời gian 4,5 - 5 tháng phải đảm bảo điều kiện về trọng lượng 100kg/con, công ty sẽ bao tiêu sản phẩm, bình quân một con heo hơi khi xuất chuồng công ty trả tiền công chăm sóc cho hộ nông dân khoảng 3.650 đồng/kg.

3.2 Đánh giá kết quả tác động qua lại giữa quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Chương trình xây dựng nông thôn mới và tái cấu ngành nông nghiệp có tác động qua lại và bổ trợ cho nhau, là 2 vấn đề luôn gắn kết chặt chẽ trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chương trình xây dựng nông thôn mới được thực hiện ở địa bàn nông thôn, mà ở đó người dân đa phần sống bằng sản xuất nông nghiệp với mục tiêu cơ bản nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn; trong khi đó, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp là nhằm mục đích tổ chức lại sản xuất, nâng cao giá trị ngành sản xuất nông nghiệp và tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Mục tiêu cơ bản của hai chương trình là tương đồng nhau. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là nội dung cơ bản, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Chương trình xây dựng nông thôn mới chỉ thành công khi quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp thực hiện hiệu quả. Ngược lại, khi triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới sẽ là điều kiện rất thuận lợi để huy động, tập trung nguồn lực, cùng với các nguồn vốn lồng ghép thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Như vậy, muốn tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới thành công phải thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp. Trong đó, quan tâm đề ra cơ chế, chính sách hiệu quả, đẩy mạnh ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa nông nghiệp, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tỉnh Đắk Lắk với hơn 75% dân số ở nông thôn và sống nhờ nông nghiệp. Do đó, việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án, đề án phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã giúp nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống người dân nông thôn. Từ đó, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, hạ tầng nông thôn từng bước được hoàn thiện và phát triển, bộ mặt nông thôn đổi thay tích cực, tăng độ hưởng thụ trực tiếp và tạo sự phấn khởi, tin tưởng cho người dân nông thôn. Từ đó, tạo tiền đề quan trọng cho thực hiện thành công các mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Có thể nói, việc xây dựng Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới có tác động tương hỗ và cùng hướng đến mục tiêu nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu chính của Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

4. Những hạn chế, bất cập

Chương trình chưa đạt được mục tiêu đến năm 2015 có 20% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo Nghị quyết của Tỉnh uỷ đã đề ra.

Quy mô nền kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Nền kinh tế còn phụ thuộc quá lớn vào khu vực nông nghiệp. Chất lượng tăng trưởng chung chậm được cải thiện, chuyển dịch cơ cấu kinh tế không lớn. Năng lực sản xuất và cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn yếu, sản xuất kinh doanh vẫn còn khó khăn; huy động vốn đầu tư xã hội đạt thấp. Quản lý tài nguyên môi trường còn nhiều yếu kém. Các lĩnh vực văn hoá - xã hội có mặt còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Công tác chính trị, tư tưởng có mặt hạn chế, chưa kịp thời đấu tranh phân bác các quan điểm cơ hội, cực đoan; chưa chủ động giải quyết những bức xúc của nhân dân.

Ở nhiều địa phương, vai trò chủ thể của người nông dân chưa thực sự được phát huy. Một bộ phận nông dân còn mang nặng tư duy sản xuất nhỏ, thụ động, chậm thích nghi với mô hình tăng trưởng mới trong sản xuất, kinh doanh.

Một số hạ tầng thiết yếu đạt được còn ở mức thấp, như: giao thông, thủy lợi, môi trường, cơ sở vật chất văn hóa...; công tác quản lý, vận hành các công trình còn nhiều bất cập.

Các nội dung về phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng đời sống văn hoá, bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Nền nông nghiệp phát triển chưa ổn định và bền vững, thiếu sức cạnh tranh; sản xuất còn mang tính nhỏ lẻ, phân tán; năng suất, chất lượng, giá trị các mặt hàng nông lâm sản còn thấp; giá trị sản xuất của ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng còn lớn, chưa phát huy được tiềm năng và lợi thế trong lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản để tạo sự chuyển dịch trong cơ cấu ngành nông nghiệp; công nghệ thu hoạch, bảo quản còn ở trình độ thấp; nông sản xuất khẩu chất lượng chưa cao, chưa xây dựng được thương hiệu, phần lớn còn ở dạng thô, sơ chế; chất lượng vệ sinh an toàn của nông sản thực tiễn chưa được kiểm tra giám sát thường xuyên.

Nội dung của một số tiêu chí chưa sát với điều kiện, đặc điểm của từng vùng, miền nên trong triển khai gặp khó khăn, như: nhà văn hóa, trung tâm văn

hóa thể thao xã quy mô tương đối lớn; tiêu chí thu nhập; chỉ tiêu về nghĩa trang của tiêu chí môi trường...

Đời sống kinh tế của người dân có chuyển biến nhưng chưa cao, tỷ lệ hộ nghèo còn khá lớn.

Công tác tuyên truyền chỉ phát huy theo chiều rộng, chưa đi vào chiều sâu; người dân, thậm chí một số cán bộ còn hiểu chung chung, chưa rõ ràng, còn trông chờ, ỷ lại sự đầu tư của cấp trên hoặc chạy theo các tiêu chí cứng, chưa thật sự tập trung những tiêu chí nâng cao đời sống người dân. Sự chỉ đạo, thực hiện của cấp ủy, chính quyền có nơi chưa sâu, quan tâm chưa đúng mức; việc thể hiện vai trò chủ thể và tham gia đóng góp thực hiện Chương trình của người dân còn hạn chế.

Sự phối hợp của các sở, ban, ngành tỉnh, các địa phương có nhưng chưa chặt chẽ, trong phối hợp triển khai và xây dựng các văn bản hướng dẫn chưa sát, chưa kịp thời; một số ít sở, ngành chưa quyết liệt trong việc hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các địa phương và tái công nhận, công nhận mới các tiêu chí của ngành phụ trách.

5. Nguyên nhân

a) Về khách quan:

Xuất phát điểm của đa số xã còn thấp, trong khi nguồn lực của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp còn hạn chế. Chương trình triển khai vào thời kỳ suy thoái kinh tế, việc huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới gặp nhiều khó khăn.

Tình trạng suy thoái kinh tế kéo dài, lạm phát những năm đầu cao; các trục giao thông xuống cấp trầm trọng, giá cả đầu vào của nền kinh tế tăng, huy động các nguồn vốn đầu tư xã hội cũng trở nên khó khăn. Biến đổi khí hậu đã tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

Do đặc thù là tỉnh miền núi nên có những khó khăn do địa hình phức tạp, địa bàn rộng, diện tích xã bình quân của tỉnh là hơn 8.300 ha/xã (bình quân cả nước là 2.970 ha/xã); dân cư phân tán, thưa thớt nên việc thực hiện các tiêu chí về xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn ở nhiều xã là khó thực hiện đạt chuẩn do kinh phí đầu tư quá lớn (bình quân 200 tỷ đồng/xã).

b) Về chủ quan:

Nhận thức của một bộ phận cán bộ và nhân dân về xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, vẫn còn tư tưởng thụ động, trông đợi vào sự hỗ trợ của Nhà nước, nhất là ngân sách Trung ương.

Sự lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền thiếu sâu sát, quyết liệt; có lúc chưa tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm, thiếu kiên quyết, sáng tạo, linh hoạt; hoạt động kiểm tra, đôn đốc chưa thường xuyên. Một số cơ quan chức năng chưa làm tốt vai trò tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp. Một số cán bộ

lãnh đạo trình độ năng lực còn hạn chế, tính nêu gương, nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu ở không ít địa phương, đơn vị thấp.

Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, tổ chức chính trị - xã hội chưa chặt chẽ, đồng bộ trong việc triển khai tổ chức thực hiện chương trình.

III. Những đề xuất, kiến nghị về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp

1. Những vấn đề cần xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung

a) Đối với Chính phủ:

- Sớm ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới (điều chỉnh, bổ sung), Bộ tiêu chí đối với các huyện, xã đạt chuẩn ngay từ đầu năm 2016. Trên cơ sở đó, chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương sớm có Thông tư hướng dẫn để địa phương cụ thể hóa trong triển khai thực hiện.

- Cơ chế phân bổ vốn giai đoạn 2011-2015 bình quân cho các xã trên toàn quốc như nhau là chưa hợp lý, đề nghị Chính phủ ban hành văn bản quy định về nguyên tắc bổ vốn dựa theo đặc thù từng vùng, miền, từng địa phương căn cứ vào các điều kiện, như: diện tích và số chiều dài đường giao thông nông thôn của từng xã, tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số và tỷ lệ ngân sách Trung ương cân đối cho ngân sách địa phương...

- Ngoài chính sách tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, để thu hút được doanh nghiệp đầu tư mạnh vào lĩnh vực nông nghiệp; Chính phủ cần có chính sách đủ mạnh nhằm tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để có điều kiện tiếp thu công nghệ cao, từng bước phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Đối với Bộ, ngành Trung ương:

Vừa qua, các cơ chế, chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực nông nghiệp - nông dân - nông thôn khá nhiều. Tuy nhiên, hiện nay có nhiều cơ chế, chính sách không còn phù hợp, nhiều cơ chế, chính sách quan trọng chưa được sơ, tổng kết để tiếp tục điều chỉnh sát hợp hơn điển hình như Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn thay thế Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng. Kiến nghị Bộ, ngành Trung ương theo chức năng xem xét có tổng kết theo nhóm chính sách, từ đó điều chỉnh và ban hành mới các chính sách về nông nghiệp - nông dân - nông thôn theo hình thức nhóm chính sách để địa phương tổ chức thực hiện được thuận lợi hơn.

2. Các giải pháp, kiến nghị

2.1. Các giải pháp:

a) Về thực hiện cuộc vận động xã hội về xây dựng nông thôn mới:

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới. Chú trọng đến công tác tuyên truyền, quảng bá các mô hình tiêu biểu, các cách làm hay, sáng tạo cũng như kịp thời uốn nắn những biểu hiện sai lệch, chạy theo thành tích trong quá trình thực hiện Chương trình. Tổ chức tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân, Hợp tác xã, cá nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp trong xây dựng nông thôn mới.

b) Về huy động nguồn lực:

Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố và các xã phải chủ động dành một phần từ ngân sách cấp huyện, xã hỗ trợ cho chương trình xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục huy động nhiều nguồn lực ngoài ngân sách: Tín dụng, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và vận động đóng góp của người dân.

c) Về đào tạo cán bộ:

Coi trọng, làm tốt công tác xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ để triển khai thực hiện chương trình, đặc biệt là cấp thôn, buôn và cấp xã.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác nông thôn mới các cấp.

d) Về điều hành quản lý Chương trình:

Tập trung chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên liên tục, bền bỉ và đồng bộ của cả hệ thống chính trị. Các tổ chức Đảng phái là nòng cốt lãnh đạo xây dựng nông thôn mới; Chính quyền triển khai thực hiện cơ chế chính sách, pháp luật chặt chẽ hiệu quả.

Trên cơ sở các văn bản triển khai thực hiện chương trình của Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương, Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh rà soát và kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình.

Tiếp tục kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp và Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, huyện.

2.2. Các kiến nghị, đề xuất với Trung ương:

- Đề nghị Trung ương phân bổ vốn theo đặc thù từng vùng, từng địa phương; quy định tỷ lệ ngân sách các cấp hàng năm để thực hiện chương trình nông thôn mới.

- Các cơ quan Trung ương rà soát, sửa đổi bổ sung để ban hành đồng bộ các chính sách về huy động nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình. Trong đó, ưu tiên cho các vùng còn nhiều khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường phân cấp cho cấp xã, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và cộng đồng thực hiện.

- Đề nghị Trung ương hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán nguồn vốn thực hiện chương trình nông thôn mới theo hướng đơn giản, nhanh gọn.

- Đề nghị Bộ Nội vụ ban hành hướng dẫn, quy định thống nhất Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh là cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh giúp UBND tỉnh và Ban chỉ đạo tỉnh tổ chức chỉ đạo, quản lý chương trình xây dựng nông thôn mới vì đây là nhiệm vụ lâu dài, rộng; đồng thời, quy định số lượng biên chế công chức chuyên trách Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp, khuyến khích cán bộ, công chức yên tâm làm nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Trên đây là báo cáo việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp của UBND tỉnh Đắk Lắk; UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Đoàn Giám sát của UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đắk Lắk;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- Văn phòng điều phối NTM tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, TCTM, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT.

24/Đ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dham Ênuôi